

1. QUẢN LÝ TÀI KHOẢN / ACCOUNT MANAGEMENT

Mở tài khoản / Account open	Miễn phí / Free
Số dư duy trì tài khoản thanh toán thường / Demand deposit account balance request	Không yêu cầu / Free
Số dư yêu cầu mở tài khoản có kỳ hạn / Time deposit account balance request	Từ VND 10.000.000 / Minimum balance VND 10.000.000
Duy trì tài khoản / Account maintenance fee	Miễn phí / Free
Thay đổi thông tin tài khoản / Changing account	Miễn phí / Free
Phong tỏa/ Giải tỏa tài khoản / holding/releasing account balance	Miễn phí / Free
Thay đổi mật khẩu tài khoản / account password changing	Miễn phí / Free
Phát hành sổ tài khoản / Issuing account passbook	Miễn phí / Free
Phát hành lại sổ tài khoản / Re-issuing passbook	VND 77.000 / Sổ tài khoản / per request
Chứng nhận số dư tài khoản / Certificate of account balance	VND 77.000 / Chứng nhận / per 1 copy
Chứng nhận tài khoản giao dịch, chứng nhận khác / Certificate of account(s), others	VND 77.000 / Chứng nhận / per 1 copy
Sao kê tài khoản / Statement of account	VND 77.000 / Chứng nhận / per 1 copy
Cấp lại chứng từ giao dịch (chứng từ phát hành hơn 3 tháng trước ngày yêu cầu cấp lại) / Re-issuing transaction receipt (issued before 3 months from requested date)	VND 275.000 / Lần yêu cầu / per request
Duy trì tài khoản không hoạt động / Maintenance of inactive account	Miễn phí / Free
Đóng tài khoản / Account closing	Miễn phí / Free
Phí xác nhận kiểm toán / Auditing report confirmation	USD 10 / VND275.000 / Lần yêu cầu / per 1 request

2. GIAO DỊCH TIỀN MẶT / CASH TRANSACTION
2.1. Nộp tiền mặt tại quầy bằng VND / Cash deposit in VND

Đối với tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông / Eligible for circulation money	Miễn phí / Free
Đối với tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông / Not eligible for circulation money	4%
Phí kiểm đếm / Counting fee	Miễn phí / Free

2.2. Nộp tiền mặt tại quầy bằng USD / Cash deposit in USD

Mệnh giá lớn / Big note	Miễn phí / Free
Mệnh giá nhỏ từ \$1- \$20 / Small notes from USD1- USD20	0,2% min 2 USD
Đối với tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông / Not eligible for circulation money	0,5% min 2 USD

2.3. Rút tiền mặt tại quầy / Cash withdrawal

Bằng VND / In VND	Miễn phí / Free
Bằng USD / In USD	0,2% min USD 2

2.4. Rút tiền bằng thẻ VISA/ MASTER / cash out by VISA/ MASTER

	1% min USD 3
--	--------------

3. CHUYỂN KHOẢN NỘI BỘ / INTERNAL TRANSFER

Tại quầy/ Internet Banking/ Mobile Banking / At counter / Internet Banking/ Mobile Banking	Miễn phí / Free
Chuyển khoản nội bộ theo danh sách (tại quầy) / By list at counter	Miễn phí / Free
Chuyển khoản nội bộ theo danh sách (Internet Banking) / By list through Internet Banking	Miễn phí / Free

4. KÊNH GIAO DỊCH NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ / INTERNET BANKING CHANNEL
4.1. Ngân hàng trực tuyến / Internet Banking

Phí đăng ký / Registration fee	Miễn phí / Free
--------------------------------	-----------------

4.2. Ngân hàng qua tin nhắn / SMS Banking

Phí đăng ký / Registration fee	Miễn phí / Free
Phí cung cấp dịch vụ / Service fee	Miễn phí / Free

4.3. Ngân hàng qua fax / Fax Banking

Phí đăng ký / Registration fee	Miễn phí / Free
--------------------------------	-----------------

4.4. Quản lý nguồn vốn doanh nghiệp bằng điện SWIFT / Capitap Management of Corporation account through SWIFT messages

Phí thiết lập dịch vụ / Set-up service fee	Miễn phí / Free
Phí duy trì dịch vụ / Maintenance fee	Miễn phí / Free
Phí điện MT940 / MT940 message fee	USD 8 / Điện / per message

5. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN / REMITTANCE
5.1. Nhận tiền / Inward remittance

5.1.1. Từ ngân hàng trong nước / From domestic banks	Miễn phí/ Free
5.1.2. Từ ngân hàng nước ngoài / From overseas banks	
Tài khoản người hưởng tại KEB Hana Hà Nội / Customer	0,1% min USD 5 max USD 100
Khách vắng lại / Non-customer	0,2% min USD 10 max USD 200
Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác tại Việt Nam / Transfer to other banks	0,2% min USD 10 max USD 50 + USD 10 cable fee

	Giao dịch từ USD 100 / Amt less than USD 100	USD 5 / giao dịch / flat
5.2.	Chuyển tiền đi / Outward	
5.2.1.	Chuyển tiền đi ngân hàng trong nước / Domestic remittance	
	Trong nội hạt Hà Nội / Within Hanoi	
	* Bảng VND / By VND	
	Khách hàng của KEB Hana Hà Nội / Customer	0,04 % min VND 20.000 max VND 300.000
	Khách vắng lai / Non-customer	0,05 % min VND 30.000 max VND 500.000
	*Bảng ngoại tệ / By foreign currency	
	Khách hàng của KEB Hana Hà Nội / Customer	0,1% min USD 5 max USD 100
	Khách vắng lai / Non-customer	0,2% min USD 10 max USD 200
	Ngoài nội hạt Hà Nội / Outer city	
	* Bảng VND / By VND	
	Khách hàng của KEB Hana Hà Nội / Customer	0,1 % min VND 50.000 max VND 1.000.000
	Khách vắng lai / Non-customer	0,2 % min VND 100.000 max VND 1.500.000
	* Bảng ngoại tệ / By foreign currency	
	Khách hàng của KEB Hana Hà Nội / Customer	0,1% min USD 5 max USD 100
	Khách vắng lai / Non-customer	0,2% min USD 10 max USD 200
5.2.2.	Chuyển tiền đi ngân hàng nước ngoài / Overseas remittance	
	Khách hàng có tài khoản tại KEB Hana Hà Nội / Customer	
	Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng KEB Hana Hàn Quốc /To KEB Hana in Korea	USD 5 + cable charge USD10
	Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng nước ngoài khác /To other overseas banks	0,1% min USD 5 max USD 100 + cable charge USD10
	Khách hàng vắng lai / Non-Customer	0,2% min USD 10 max USD 200 + USD 10 cable fee
	Thông báo giao dịch / Advising of remittance	USD 10 / giao dịch / flat
5.2.3.	Chuyển tiền thường qua Internet / Normal Remittance using internet	
	Bảng VND / By VND	0,2 % min VND 20.000 max VND 300.000
	Bảng ngoại tệ / By foreign currency	0,1% min USD 5 max USD 100
5.2.4.	Chuyển tiền nhanh 247 NAPAS / Fast remittance 247 NAPAS	
	Nhỏ hơn / Less than : VND500,000	Flat VND 3.300
	Từ / from VND 500,000 đến / to VND 2,000,000	Flat VND 5.500
	Từ / from VND 2,000,001 đến / to VND 300,000,000	Flat VND 11.000
	Từ / from VND 300,000,001 đến / to VND 499,999,999	Flat VND 11.000

6. GIAO DỊCH THẺ GHI NỢ / DEBIT CARD TRANSACTION

6.1.	Phát hành thẻ / Card Issuance	
	Phát hành thẻ lần đầu / First Card issuance	VND 55.000
	Phát hành lại thẻ / Re-issuance	VND 55.000
6.2.	Giao dịch tại ATM / ATM transaction	
	Rút tiền tại ATM / ATM cash withdraw	VND 3.300
	Truy vấn số dư / Balance Inquiry	Miễn phí/ free
	Internal transfer / Chuyển tiền nội bộ	Miễn phí/ free
6.3.	Phát hành lại mã PIN / PIN code reset	Miễn phí/ free
6.4.	Giao dịch tại POS / POS transaction	
	Thanh toán / Payment	Miễn phí/ free
	Truy vấn số dư / Balance Inquiry	Miễn phí/ free
6.5.	Giao dịch khác / Others	
	Khiếu nại, tra soát giao dịch thẻ / Tracers, dispute debit card transaction	VND 22.000

7. NHỜ THU / COLLECTION

7.1.	Nhờ thu séc nội địa / Domestic cheque collection	
	Phí nhờ thu / Handling charge	VND 77.000 / Tờ / per cheque
	Nhờ thu séc có sai sót / Dishonored collection	Thực phí phát sinh / Actual cost
	Payment fee / Phí thanh toán	USD 0,1% min VND 55.000, max VND 1.375.000
7.2.	Nhờ thu séc nước ngoài / Overseas cheque collection	
	Phí nhờ thu / Handling charge	USD 3 / Tờ / per cheque
	Payment fee / Phí thanh toán	USD 0,25% min USD 2, max USD 100
7.3.	Nhờ thu D/A, D/P / D/A, D/P collection	
	Phí nhận chứng từ / Handling charge	USD 5 / bộ chứng từ / per set
	Phí thanh toán / Payment commission	
	Khách hàng tại KEB Hana HN, tiền về / Customer, inward	USD 0,25% min USD 25, max USD 100
	Khách hàng vắng lai, tiền về / Non-customer, inward	USD 0,25% min USD 30, max USD 300
	Tất cả khách hàng, tiền đi / All customers, outward	USD 0,25% min USD 30, max USD 300
	Phí D/A tiền về / D/A charge inward	USD 20 flat

	Phí điện / <i>Cable charge</i>	USD 10
	Phí hủy / <i>Cancellation</i>	USD 60 + chi phí thực tế / <i>Actual cost</i>
	Phí gia hạn D/A / <i>Extention request</i>	USD 20 flat
7.4.	Nhờ thu / <i>Clean collection</i>	
	Phí nhận chứng từ / <i>Handling charge</i>	USD 20 / bộ chứng từ / <i>per set</i>
	Phí thanh toán / <i>Payment commission</i>	USD 0,25% min USD 25, max USD 100
7.5.	Nhờ thu / <i>Dishonored collection</i>	chi phí thực tế / <i>Actual cost</i>
8. THƯ TÍN DỤNG / <i>DOCUMENTARY CREDIT (L/C)</i>		
8.1.	Thư tín dụng nhập khẩu / <i>Import L/C</i>	
	Phát hành thư tín dụng / <i>Opening L/C</i>	1,5% min USD 25
	Sửa đổi thư tín dụng / <i>L/C amendment</i>	Thực phí phát sinh / <i>Actual cost</i>
	Sửa số tiền, gia hạn ngày đến hạn / <i>Amt increase, validity extention</i>	1,5% min USD 25
	Sửa đổi khác / <i>Other amendments</i>	USD 25 flat
	Thanh toán ngay hoặc thanh toán vào ngày đến hạn / <i>Pmt at sight or at maturity</i>	USD 0.2% min USD 25, max USD 300
	Chấp nhận hối phiếu / <i>Acceptance of usance draft</i>	1,5% p.a min USD 30
	Hủy thư tín dụng / <i>Cancellation of L/C</i>	USD 60 + cable charge / <i>phí điện</i>
	Phí bất đồng / <i>Discrepancy charge</i>	USD 80 flat
	Điện phí / <i>Cable charge</i>	USD 20
8.2.	Thư tín dụng xuất khẩu / <i>Export L/C</i>	
	Thông báo thư tín dụng / <i>Advising of L/C</i>	USD 30 flat
	Thông báo sửa đổi / <i>Advising of amendment</i>	USD 30 flat
	Xác nhận thư tín dụng / <i>Confirmation of L/C</i>	1,5% p.a
	Chuyển đổi thư tín dụng / <i>Transfer of L/C</i>	USD 60 flat
	Chiết khấu hối phiếu chứng từ xuất khẩu / <i>Negotiation of export bills</i>	
	Phí chiết khấu / <i>Negotiation commission</i>	USD 0,2% min USD 25, max USD 300
	Lãi suất / <i>interest</i>	Lãi suất vay thông thường / <i>Lending interest at normal rate</i>
	Phí bất đồng / <i>Discrepancy charge</i>	USD 0,05% min USD 30, max USD 300
	Thanh toán bộ chứng từ (nhờ thu) / <i>Payment a set of doc. (collection)</i>	USD 0,25% min USD 30, max USD 300
	Điện phí / <i>Cable charge</i>	USD 20
9. BẢO LÃNH/THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG / <i>GUARANTEE/STAND-BY LETTER OF CREDIT (*)</i>		
	Phát hành Thư bảo lãnh/thư tín dụng dự phòng / <i>Issuing letter of guarantee/stand-by L/C</i>	
	/ <i>Against cash cover/credit facility</i>	up to 2,5% p.a min USD 100 / VND 2.500.000
	/ <i>Against correspondent bank's counter indemnity</i>	up to 2,5% p.a min USD 100 / VND 2.500.000
	Sửa đổi tăng số tiền, gia hạn ngày đến hạn / <i>Amendment of account increase, validity extend</i>	Bằng phí phát hành / <i>Same as issuing</i>
	Sửa đổi khác / <i>Other amendments</i>	USD 100 / VND 2.500.000 flat
	Thông báo / <i>Advising</i>	USD 100 flat
	Bảo lãnh vận chuyển / <i>Shipping Guarantee</i>	USD 60 flat
	Xác nhận thư bảo lãnh / <i>Confirmation of L/G</i>	1% p.a min USD 100
	Điện phí / <i>Cable charge</i>	USD 20
10. CHI PHÍ LIÊN LẠC / <i>COMMUNICATION COST</i>		
10.1.	Bưu điện / <i>Postage</i>	
	Nội địa / <i>Local</i>	VND 77.000
	Nước ngoài / <i>Overseas</i>	USD 10
10.2.	Chuyển phát nhanh / <i>Express Courier</i>	
	Nội địa / <i>Local</i>	VND 165.000
	Nước ngoài / <i>Overseas</i>	USD 60 hoặc phí thực tế / <i>or actual cost</i>
10.3.	Điện phí / <i>Cable</i>	
	Nội địa / <i>Local</i>	VND 165.000
	Nước ngoài / <i>Overseas</i>	USD 10
10.4.	Phí Fax, điện thoại / <i>Fax, tel request</i>	
	Nội địa / <i>Local</i>	VND 77.000 / cước / <i>per charge</i>
	Nước ngoài / <i>Overseas</i>	USD 10 / cước / <i>per charge</i>
10.5.	Phí liên lạc / <i>Communication fee</i>	USD 20 flat

Ghi chú / *Note:*

Tất cả các loại phí trừ phí bảo lãnh đều đã bao gồm 10% V.A.T / *All banking charge except guarantee fees are including 10% V.A.T*

Biểu phí cho các dịch vụ khác không nằm trong biểu trên sẽ được cung cấp khi có yêu cầu / *Other service charge will be provided upon request*

Biểu phí có thể thay đổi mà không bắt buộc phải thông báo trước / *These term and condition are subject to change without prior notice*

Tất cả các tài khoản và giao dịch được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và luật pháp của nước CHXHCN Việt Nam / *All account and transactions are subjected to the regulations of the State Bank of Vietnam and the laws of the Socialist Republic of Vietnam*